

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 CẬP NHẬT
(Hình thức đào tạo chính quy)

Căn cứ Thông báo số 3033/BGDĐT-GDDH ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo số lượng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên năm 2026;

Căn cứ Báo cáo số 3386/ĐHĐT-BĐCL ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2025 và xác định số lượng tuyển sinh năm 2026 trình độ TS, ThS, DH, trình độ CD ngành GDMN.

Trường Đại học Đồng Tháp thông tin cập nhật lại ngành tuyển sinh, chỉ tiêu xét tuyển năm 2026, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Đồng Tháp

2. Ký hiệu cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SPD

3. Địa chỉ các trụ sở: số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://dthu.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:

- Website tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.dthu.edu.vn>
- Website đăng ký thi môn năng khiếu của Trường: <https://thinangkhiieu.dthu.edu.vn>
- Website đăng ký thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của Trường: <https://vsat.dthu.edu.vn>
- Website đăng ký xét tuyển các phương thức và nộp minh chứng xét tuyển: <https://xettuyen.dthu.edu.vn>
- Website Phòng Bảo đảm chất lượng: <https://qao.dthu.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Phòng Bảo đảm chất lượng: ☎ 0277.3882258; ✉ tuyensinh@dthu.edu.vn

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

- Website Trường Đại học Đồng Tháp: <https://dthu.edu.vn>
- Website tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.dthu.edu.vn>
- Website Phòng Bảo đảm chất lượng: <https://qao.dthu.edu.vn>
- Website Phòng Tổ chức cán bộ và pháp chế: <https://dp.dthu.edu.vn>
- Website Phòng Đào tạo: <https://aao.dthu.edu.vn/>

- Website Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản: <https://tbxdcb.dthu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển: Người dự tuyển vào Trường Đại học Đồng Tháp (ĐHĐT) được xác định tại thời điểm xét tuyển, trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức, bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tốt nghiệp trung học nghề của Việt Nam; người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được cơ quan có thẩm quyền công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông hoặc trung học nghề của Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật.
- Thí sinh xét tuyển vào trình độ cao đẳng, trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi THPT theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15 điểm theo thang 30, áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026.

1.2. Điều kiện dự tuyển: Người dự tuyển quy định tại **Mục 1.1** và phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại **Mục 3** của Thông tin tuyển sinh này; Đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định tại Điều 9 của Quy chế tuyển sinh 2026 đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển, trừ các đối tượng quy định tại khoản 1; khoản 2 (điểm a, c, d, đ); khoản 3; khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh 2026;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đầy đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển và thực hiện đăng ký dự tuyển theo đúng quy định của Trường ĐHĐT và quy định của pháp luật.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Đồng Tháp tuyển sinh năm 2026 gồm có **xét tuyển** hoặc **kết hợp thi tuyển và xét tuyển**, tùy theo từng ngành đào tạo. Có 05 phương thức tuyển sinh như sau:

STT	Mã phương thức	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Lưu ý quan trọng khi đăng ký nguyện vọng

- Tất cả thí sinh (kể cả xét học bạ, V-SAT, ĐGNL, tuyển thẳng) đều phải đăng ký nguyện

vọng trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Các ngành đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển đối với các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.
- Thí sinh trúng tuyển thẳng muốn nhập học phải đăng ký đúng ngành trúng tuyển trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển vào Trường Đại học Đồng Tháp.

2.1. Phương thức 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký;
- Các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển thí sinh phải tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường ĐHTT tổ chức để đủ điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên. Trường ĐHTT tổ chức thi Năng khiếu 02 đợt (Đợt 1: ngày 30, 31/05/2026; Đợt 2: ngày 20, 21/06/2026):
 - + Ngành Giáo dục Mầm non (cao đẳng hoặc đại học): đối với tổ hợp môn M00, M05 ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Ngữ văn, Ngữ văn và Lịch sử), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu GDMN.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất và Ngành Huấn luyện Thể thao: đối với tất cả các tổ hợp, ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Sinh học; Toán và Địa lí; Ngữ văn và Địa lí; Ngữ văn và Toán; Ngữ văn và Sinh học; Ngữ văn và GDKT&PL), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT.
 - + Ngành Sư phạm Âm nhạc: đối với tất cả các tổ hợp, ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Năng khiếu Hát và Năng khiếu Thảm âm-Tiết tấu).
 - + Ngành Sư phạm Mỹ thuật: đối với tất cả các tổ hợp, ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Năng khiếu Trang trí và Năng khiếu Hình họa).

- Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 về trước;
- Không nhân hệ số môn thi;
- Không quy định xếp loại học lực lớp 12 của học bạ THPT (tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 kể cả các ngành đào tạo giáo viên).

2.1.1. Ngành xét tuyển: tất cả **58** ngành đào tạo trình độ đại học, **01** ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non (xem mục 4).

2.1.2. Điều kiện ngưỡng bảo đảm chất lượng khi đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- **Đối với các chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:** Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dự kiến công bố chậm nhất 17 giờ 00 ngày 10/7/2026. Ngoài ra, đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: ngành cao đẳng hoặc đại học Giáo dục Mầm non đối với tổ hợp môn M00, M05 (môn Năng khiếu GDMN), ngành Giáo dục Thể chất

(môn Năng khiếu TDTT), ngành Sư phạm Âm nhạc (môn Năng khiếu Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu), ngành Sư phạm Mỹ thuật (môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên;

- **Đối với các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật:** đạt từ ngưỡng Bảo đảm chất lượng đầu vào do Trường ĐHĐT xác định; Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh các ngành không thuộc nhóm chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật trình độ đại học năm 2026 đối với thí sinh ở khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp gồm 3 bài thi/môn thi đạt ngưỡng đầu vào từ 15 điểm trở lên; không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (*thang điểm 10*); Ngoài ra, đối với ngành Huấn luyện Thể thao thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.

2.1.3. Điểm xét tuyển (ĐXTTHPT): là tổng điểm lớn nhất từ kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký ($\text{ĐTHPT}_{\max}$) cộng với điểm ưu tiên (ĐƯT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

$$\text{ĐXTTHPT} = \text{ĐTHPT}_{\max} + \text{ĐƯT} \quad (1)$$

- Điểm ưu tiên

$$\text{ĐƯT} = \left(\frac{30 - \text{ĐTHPT}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MĐƯT} \quad (2)$$

+ Công thức ĐƯT chỉ áp dụng cho thí sinh đạt $\text{ĐTHPT}_{\max}$ từ 22,5 trở lên.

+ Nếu $\text{ĐTHPT}_{\max}$ đạt dưới 22,5 thì điểm ưu tiên bằng với mức điểm ưu tiên (MĐƯT).

+ MĐƯT là tổng mức điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm $\text{ĐTHPT}_{\max}$ của phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Mã: 100) được tính như sau:

+ Điểm thi THPT theo tổ hợp xét tuyển X (ĐTHPT_x) là tổng điểm thi quy đổi về thang 30 các điểm thi của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển X, với môn ĐTM_1 , ĐTM_2 , ĐTM_3 không nhân hệ số

$$\text{Công thức tính: } \text{ĐTHPT}_x = \text{ĐTM}_1 + \text{ĐTM}_2 + \text{ĐTM}_3 \quad (3)$$

+ Tổng điểm đạt được lớn nhất theo tổ hợp từ kỳ thi tốt nghiệp THPT ($\text{ĐTHPT}_{\max}$) là tổng điểm cao nhất trong các tổng điểm thi ĐTHPT_x

$$\text{Công thức tính: } \text{ĐTHPT}_{\max} = \max(\text{ĐTHPT}_x) \quad (4)$$

- Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

2.2. Phương thức 200: Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Phương thức này không áp dụng đối với tất cả các ngành đào tạo giáo viên (khỏi ngành Sư phạm). Thí sinh đăng ký khối ngành Sư phạm vui lòng tham khảo các phương thức khác (PT 100, PT 402, PT 416).

- Phương thức này chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và thí sinh đang học lớp 12 năm 2026. Các trường hợp khác có thể tham gia xét tuyển theo các phương thức khác do Trường quy định.

- Ngành Huấn luyện Thể thao: đối với tất cả các tổ hợp, ngoài 02 môn thi văn hóa (*Toán và Sinh học; Toán và Địa lí; Ngữ văn và Địa lí; Ngữ văn và Toán; Ngữ văn và Sinh học; Ngữ văn và GDKT&PL*), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHĐT tổ chức và có kết quả từ 6,0 trở lên. Trường ĐHĐT tổ chức thi Năng khiếu 02 đợt (*Đợt 1: ngày 30, 31/05/2026; Đợt 2: ngày 20, 21/06/2026*).

2.2.1. Ngành xét tuyển: 38 ngành đào tạo trình độ đại học không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên (xem Mục 4).

2.2.2. Điều kiện ngưỡng bảo đảm chất lượng khi đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và thí sinh đang học lớp 12 năm 2026;

- Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026;

- Môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì không tham gia vào tổ hợp xét tuyển.

- Đối với các chương trình không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật: Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30, ứng với ngành do thí sinh đăng ký đạt từ 18,0 trở lên.

- Riêng ngành Huấn luyện Thể thao thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.

- Riêng ngành Luật phải đạt Học lực lớp 12 xếp loại tốt (giỏi) và Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp hoặc ($\text{Toán} + \text{Văn} + 1 \text{ môn TN}$) $\geq 18,00$ hoặc điểm xét tốt nghiệp $\geq 8,50$.

2.2.3. Điểm xét tuyển (ĐXTHB): là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30), lớn nhất từ điểm học bạ ứng với ngành do thí sinh đăng ký ($\text{ĐHB}_{\max}$) cộng với điểm ưu tiên (ĐU'T) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

$$\text{ĐXTHB} = \text{ĐHB}_{\max} + \text{ĐU'T} \quad (5)$$

- Điểm ưu tiên được tính như sau:

$$\text{ĐU'T} = \left(\frac{30 - \text{ĐHB}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MĐU'T} \quad (6)$$

+ Công thức ĐU'T chỉ áp dụng cho thí sinh đạt $\text{ĐHB}_{\max}$ từ 22,5 trở lên.

+ Nếu $\text{ĐHB}_{\max}$ đạt dưới 22,5 thì điểm ưu tiên bằng với mức điểm ưu tiên (MĐU'T).

+ MĐƯT là tổng mức điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm ĐHB_{max} của phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (kí hiệu: 200) được tính như sau:

+ Điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển X (ĐHB_x) là tổng điểm quy đổi về thang 30 các điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển X cộng với điểm cộng (ĐCT), với môn ĐM₁, ĐM₂, ĐM₃ quy định trong Mục 4, giữa các môn không nhân hệ số.

+ ĐCT là Điểm cộng của Trường, theo Mục 5.2, áp dụng cho phương thức xét tuyển bằng Học bạ. Tổng không quá 3,0 điểm và ĐHB_x không vượt quá 30.

+ Công thức tính ĐHB_x:

$$\text{ĐHB}_x = \text{ĐM}_1 + \text{ĐM}_2 + \text{ĐM}_3 + \text{ĐCT} \quad (7)$$

+ Công thức tính ĐHB_{max}:

$$\text{ĐHB}_{\max} = \max(\text{ĐHB}_x) \quad (8)$$

- Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

2.3. Phương thức 301: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

2.3.1. Ngành xét tuyển: tất cả **58** ngành đào tạo trình độ đại học, **01** ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non (*xem Mục 4*).

2.3.2. Điều kiện ngưỡng bảo đảm chất lượng khi đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Nếu thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết quả các môn thi văn hóa không có môn nào có kết quả từ 1,0 (thang điểm 10) điểm trở xuống;

- Các đối tượng được đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy được quy định tại Điều 8 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

- Xét tuyển thẳng Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hoặc cử tham gia được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu và đạt giải, cụ thể như sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng. Xét tuyển thẳng các chương trình/ngành có môn chính trong tổ hợp xét tuyển trùng với môn đạt giải.

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức hoặc cử tham gia và đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng; Xem xét tuyển thẳng vào các chương trình/ngành đào tạo phù hợp.

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04

năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng: Xem xét tuyển thẳng vào 02 ngành Sư phạm Âm nhạc hoặc Sư phạm Mỹ thuật.

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt thành tích không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng: Xem xét tuyển thẳng vào 02 ngành Giáo dục Thể chất hoặc Huấn luyện Thể thao.

+ Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm đạt loại giỏi trở lên hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm đạt loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xem xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

2.4. Phương thức 402: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

2.4.1. Ngành xét tuyển: Có **48** ngành đào tạo trình độ đại học, **01** ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non (*xem Mục 4*).

2.4.2. Điều kiện ngưỡng bảo đảm chất lượng khi đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển, hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác, đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; áp dụng đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp năm 2026.

- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2026 do ĐHQG TP.HCM tổ chức.

- Đối với các chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:

+ Có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề và tương đương là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức tốt; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) đạt từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10;

+ Có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức khá, đối với chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông đạt từ 16,50 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc trung học nghề) đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10.

- Có kết quả đạt kỳ thi đánh giá năng lực 2026 do ĐHQG TP.HCM tổ chức từ ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu từ 600 trở lên (*theo thang điểm 1200*).

2.4.3. Điểm xét tuyển (ĐXT): là điểm kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM (ĐXTDGNL) cộng với điểm ưu tiên (ĐU'T) đối tượng, khu vực (*Điều 7 của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

$$\text{ĐXT} = \text{ĐXTDGNL} + \text{ĐU'T} \quad (11)$$

Điểm ưu tiên

$$\text{ĐU'T} = \left(\frac{1200 - \text{ĐXTDGNL}}{300} \right) \times \text{MĐU'T} \quad (12)$$

- Công thức ĐU'T chỉ áp dụng cho thí sinh đạt ĐXTDGNL từ 900 trở lên.
- Nếu điểm đạt dưới 900 thì điểm ưu tiên bằng với mức điểm ưu tiên (MĐU'T).
- Mức điểm ưu tiên giữa các khu vực và đối tượng được quy đổi như sau: khu vực 3 cộng 0 điểm; khu vực 2 cộng 10 điểm; khu vực 2 nông thôn cộng 20 điểm; khu vực 1 cộng 30 điểm. Thí sinh thuộc nhóm ưu tiên 1 (đối tượng 01, 02, 03, 04) được cộng 80 điểm; thí sinh thuộc nhóm ưu tiên 2 (đối tượng 05, 06, 07) được cộng 40 điểm.
- Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

2.5. Phương thức 416: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

- Xét tuyển dựa vào Điểm kỳ thi V-SAT 2026 do Trường ĐHĐT tổ chức hoặc Trường ĐH khác tổ chức, theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký.
- Các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển thí sinh phải tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để đủ điều kiện tham gia xét tuyển và có kết quả từ 6,0 trở lên. Trường ĐHĐT tổ chức thi Năng khiếu 02 đợt (*Đợt 1: ngày 30, 31/05/2026; Đợt 2: ngày 20, 21/06/2026*):
 - + Ngành Giáo dục Mầm non (*CD hoặc ĐH*): đối với tổ hợp môn M00, M05 ngoài 02 môn thi trong kỳ thi V-SAT (*Toán và Ngữ văn, Ngữ văn và Lịch sử*), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu GDMN.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất và Ngành Huấn luyện Thể thao: đối với các tổ hợp, ngoài 02 môn thi trong kỳ thi V-SAT (*Toán và Sinh học; Toán và Địa lí; Ngữ văn và Địa lí; Ngữ văn và Toán; Ngữ văn và Sinh học*), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT.
 - + Ngành Sư phạm Âm nhạc: đối với các tổ hợp, ngoài 01 môn thi trong kỳ thi V-SAT (*Toán hoặc Ngữ văn*), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (*Năng khiếu Hát và Năng khiếu Thẩm âm-Tiết tấu*).
 - + Ngành Sư phạm Mỹ thuật: đối với các tổ hợp, ngoài 01 môn thi trong kỳ thi V-SAT (*Toán hoặc Ngữ văn*), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (*Năng khiếu Trang trí và Năng khiếu Hình họa*).

2.5.1. Ngành xét tuyển: tất cả **58** ngành đào tạo trình độ đại học, **01** ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non (*xem Mục 4*).

2.5.2. Điều kiện ngưỡng bảo đảm chất lượng khi đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tham dự kỳ thi V-SAT năm 2026 do Trường ĐHĐT hoặc Trường ĐH khác tổ chức;

- Đối với các chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:

+ Có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề và tương đương là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức tốt; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) đạt từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

+ Đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, cao đẳng Giáo dục Mầm non có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề và tương đương là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức khá; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông đạt từ 16,50 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc trung học nghề) đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc quốc tế; thí sinh dự tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 điểm trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp thì không phải áp dụng ngưỡng đầu vào ở mục này.

+ Ngoài ra, đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: ngành cao đẳng hoặc đại học Giáo dục Mầm non đối với tổ hợp môn M00, M05 (môn Năng khiếu GDMN), ngành Giáo dục Thể chất (môn Năng khiếu TDTT), ngành Sư phạm Âm nhạc (môn Năng khiếu Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu), ngành Sư phạm Mỹ thuật (môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.

- Có tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký từ 225,0 điểm trở lên, tính theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026.

2.5.3. Điểm xét tuyển (ĐXTVS): là tổng điểm của 3 môn lớn nhất từ điểm kỳ thi V-SAT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký ($\text{ĐVS}_{\max}$) cộng với điểm ưu tiên (ĐU'T) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

$$\text{ĐXTVS} = \text{ĐVS}_{\max} + \text{ĐU'T} \quad (13)$$

- Tính $\text{ĐVS}_{\max}$ của phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT (Mã: 416)

+ Điểm ĐVS_x là tổng điểm thi quy đổi về thang 450 các điểm thi V-SAT của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển X, với môn ĐTM_1 , ĐTM_2 , ĐTM_3 không nhân hệ số cộng với điểm ĐCT .

Công thức tính ĐVS_x

$$\text{ĐVS}_x = \text{ĐM}_1 + \text{ĐM}_2 + \text{ĐM}_3 + \text{ĐCT} \quad (14)$$

+ ĐCT là điểm cộng của Trường, theo **Mục 5.2**, áp dụng cho phương thức xét tuyển bằng V-SAT. Tổng không quá 45 điểm và $\text{ĐVS}_{\max}$ không vượt quá 450.

+ Điểm $\text{ĐVS}_{\max}$ là tổng điểm cao nhất trong các tổng điểm thi V-SAT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (ĐVS_x).

Công thức tính $\text{ĐVS}_{\max}$:

$$\text{ĐVS}_{\max} = \max(\text{ĐVS}_x) \quad (15)$$

- Điểm ưu tiên

$$\text{ĐU'T} = \left(\frac{450 - \text{ĐVS}_{\max}}{112,5} \right) \times \text{MĐU'T} \quad (16)$$

+ Công thức ĐU'T chỉ áp dụng cho thí sinh đạt $\text{ĐVS}_{\max}$ từ 337,5 trở lên.

+ Nếu $\text{ĐVS}_{\max}$ dưới 337,5 thì điểm ưu tiên bằng với mức điểm ưu tiên (MĐU'T).

+ MĐU'T là tổng mức ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Xây dựng Quy tắc quy đổi độ lệch điểm và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh của Trường thực hiện theo hướng dẫn Công văn số 2304/BGD&ĐT-GDDH ngày 04/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường dự kiến áp dụng mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp trong cùng phương thức bằng 0; trường hợp Bộ GD&ĐT có hướng dẫn hoặc dữ liệu phổ điểm cần điều chỉnh, Nhà trường sẽ cập nhật theo quy định.

3.2. Ngưỡng đầu vào

3.2.1. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên; chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề được thực hiện theo quy định hằng năm như sau:

a) Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên thực hiện theo mức do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

b) Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3.2.2. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật phải đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 3.2.1. này hoặc đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề và tương đương là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức tốt; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ

văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) đạt từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10;

b) Có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề và tương đương là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức khá; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông đạt từ 16,50 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc trung học nghề) đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10 đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

3.2.3. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc quốc tế; thí sinh dự tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 điểm trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp thì không phải áp dụng ngưỡng đầu vào quy định tại Mục 3.2.2.

3.2.4. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp sư phạm dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, ngưỡng đầu vào được áp dụng tương đương với thí sinh mới tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định hiện hành.

3.2.5. Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển vào trình độ đại học được áp dụng ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên; chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật (trừ các trường hợp quy định tại điểm b), ngưỡng đầu vào được áp dụng theo một trong các tiêu chí sau:

- Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp trung học phổ thông đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;
- Tốt nghiệp trung học phổ thông loại giỏi trở lên hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào các chương trình đào tạo: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất, ngưỡng đầu vào được áp dụng theo một trong các tiêu chí sau:

- Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp trung học phổ thông đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;
- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có ít nhất 05 năm kinh

nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá trở lên.

3.2.6. Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định, ngưỡng đầu vào được áp dụng theo ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Đồng Tháp quy định đối với thí sinh tốt nghiệp THPT.

3.3. Điểm trúng tuyển

a) Điểm trúng tuyển của từng chương trình đào tạo được xác định bảo đảm số lượng tuyển sinh phù hợp với chỉ tiêu đã công bố theo từng nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Đối với cùng một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển đã được quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển; không phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp tại mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở cuối danh sách, việc xác định thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự:

- Ưu tiên thí sinh có tổng điểm cộng thấp hơn;

- Trường hợp vẫn bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn;

d) Việc áp dụng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được thực hiện thống nhất, đồng bộ theo quy định của Bộ GDĐT;

đ) Trường có thể quy định tiêu chí phụ khác làm điều kiện cần để xét tuyển (nếu cần).

3.4. Sau mỗi chu kỳ xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, Trường ĐHDT tải lên Hệ thống danh sách thí sinh dự kiến đủ điều kiện trúng tuyển theo từng chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh. Hệ thống tự động loại bỏ các nguyện vọng thấp hơn của thí sinh đã đủ điều kiện trúng tuyển nhiều nguyện vọng và trả lại danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển theo nguyện vọng cao nhất.

3.5. Căn cứ kết quả xử lý nguyện vọng của từng chu kỳ, Trường ĐHDT tiếp tục thực hiện quy trình xét tuyển ở chu kỳ tiếp theo, điều chỉnh điểm trúng tuyển phù hợp với chỉ tiêu đã công bố và trong thời hạn quy định. Tại chu kỳ cuối cùng, Trường quyết định điểm trúng tuyển chính thức của từng chương trình đào tạo theo từng phương thức tuyển sinh và tải danh sách chính thức thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên Hệ thống. Trên cơ sở kết quả xử lý nguyện vọng cuối cùng, Trường ban hành quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

4. Số lượng tuyển sinh

Trường Đại học Đồng Tháp (Địa chỉ các trụ sở: số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp) tuyển sinh **6.348 chỉ tiêu** đại học và **40 chỉ tiêu** cao đẳng Giáo dục mầm non cho năm 2026, với **58 ngành đào tạo trình độ đại học** và **01 ngành cao đẳng Giáo dục mầm non**. Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo **05 phương thức**, bao gồm **xét tuyển** hoặc **kết hợp thi tuyển và xét tuyển**, tùy theo từng ngành đào tạo.

STT	Phương thức	Tên phương thức
-----	-------------	-----------------

1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Lưu ý:

- Các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm) không xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

- Đối với Phương thức 200, chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và thí sinh đang học lớp 12 năm 2026. Các trường hợp khác có thể tham gia xét tuyển theo các phương thức khác do Trường quy định.

4.1. Ngành tuyển sinh năm 2026

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	X70, X74, X01, M00, M05, NL1	40	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
2	7140103	Công nghệ Giáo dục	X26, A00, C01, X03, X27, D01, NL1	100	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
3	7140201	Giáo dục Mầm non	X70, X74, X01, M05, M00, NL1	390	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	C03, C01, C04, B03, D01, NL1	720	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
5	7140204	Giáo dục Công dân	C00, X70, D01, X01, X74, D14, NL1	70	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
6	7140205	Giáo dục Chính trị	C00, X70, X01, X74, NL1	20	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
7	7140206	Giáo dục Thể chất	T06, T00, T03, T01, T15, T02	115	PT 100 PT 301 PT 416
8	7140209	Sư phạm Toán học Có 02 chuyên ngành: - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	A00, A01, A02, C02, D01, C01, NL1	115	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
9	7140210	Sư phạm Tin học	X06, A00, X02, A01, C01, D01, NL1	205	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
10	7140211	Sư phạm Vật lý	X06, A02, A00, X07, A01, C01, NL1	45	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
11	7140212	Sư phạm Hóa học	X10, A00, B00, D07, X11, C02, NL1	44	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
12	7140213	Sư phạm Sinh học	X14, B00, X16, A02, D08, B03, NL1	37	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C03, X70, X74, C04, D14, D15, NL1	100	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	A07, C00, C03, D09, X70, D14, NL1	63	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
15	7140219	Sư phạm Địa lý	A07, C00, X74, C04, D10, D15, NL1	70	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
16	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00, N01	115	PT 100 PT 301 PT 416
17	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00, H07	115	PT 100 PT 301 PT 416
18	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D14, D01, D15, D13, NL1	340	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
19	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	D14, D01, D15, D45, D04, D65, NL1	20	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
20	7140246	Sư phạm Công nghệ	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01, NL1	60	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
21	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00, B00, A02, D07, A01, B08, NL1	160	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
22	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	C00, X70, D15, X74, D14, C03, C04, NL1	85	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
23	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	D14, D01, D15, D13, NL1	264	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
24	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	C00, C03, C04, D01, D14, D15, NL1	256	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
25	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	C00, C03, X70, X74, C04, D14, NL1	70	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
26	7310110	Quản lý kinh tế	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	70	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
27	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00, X70, C04, C03, X74, D01, NL1	52	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
28	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	A07, C00, X74, C04, D10, D15, NL1	45	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
29	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	C00, X70, C04, C03, X74, D01, NL1	116	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
30	7320104	Truyền thông đa phương tiện	C00, X70, C03, X74, C04, X78, NL1	49	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
31	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	189	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
32	7340120	Kinh doanh quốc tế	X01, D01, A00, A01, D10, NL1	57	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
33	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	139	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
34	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	X01, A00, D01, D10, A01, NL1	208	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
35	7340403	Quản lý công	C03, X01, A00, A01, D01, NL1	79	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
36	7380101	Luật	C00, C03, C04, X01, D01, NL1	113	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
37	7420101	Sinh học (mới tuyển năm 2026)	X14, B00, X16, A02, D08, B03, NL1	50	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
38	7420201	Công nghệ sinh học (Mỹ phẩm - y dược; Nông nghiệp; Thực phẩm; Môi trường)	B00, B03, A02, C02, A00, D08, NL1	75	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
39	7440102	Vật lý học (mới tuyển năm 2026)	X06, A02, A00, X07, A01, C01, NL1	51	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
40	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	B03, C02, B00, D08, A00, D07, NL1	50	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
41	7480101	Khoa học máy tính Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh; - Trí tuệ nhân tạo ứng dụng.	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	103	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
42	7480201	Công nghệ thông tin	C01, X02, A00, D01, A02, A01, NL1	191	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
43	7480208	An ninh mạng (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	120	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
44	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	X06, C01, A00, X07, A01, NL1	55	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
45	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	C01, A00, D01, C02, A01, X27, NL1	60	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
46	7519002	Công nghệ nông nghiệp (mới tuyển năm 2026)	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01, NL1	60	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
47	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Vi mạch bán dẫn) (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	50	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
48	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00, A00, B03, C02, D08, D07, NL1	54	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
49	7580201	Kỹ thuật xây dựng	X03, C01, D01, C02, A00, A01, NL1	85	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
50	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mới tuyển năm 2026)	X03, C01, D01, C02, A00, A01, NL1	50	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
51	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	B03, C02, B00, A00, B08, D07, NL1	51	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
52	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	51	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
53	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	93	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
54	7620302	Bệnh học thủy sản (mới tuyển năm 2026)	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	50	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
55	7640101	Thú y	B00, A00, B03, C02, B08, NL1	46	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
56	7760101	Công tác xã hội	C00, X70, X74, D14, X01, NL1	57	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
57	7810302	Huấn luyện Thể thao	T03, T06, T15, T00, T01, T02	120	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416
58	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B03, A00, C02, D07, D08, B00, NL1	50	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
59	7850103	Quản lý đất đai	C01, B00, C02, A01, A00, D07, NL1	80	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Các ngành đào tạo giáo viên không áp dụng phương thức xét học bạ (PT 200).

4.2. Tổ hợp xét tuyển

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
6	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	PT 100; PT 200; PT 416
7	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
8	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
9	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	PT 100; PT 200; PT 416
10	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
11	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	PT 100; PT 200; PT 416
12	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
14	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	PT 100
15	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
16	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
18	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
19	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
22	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	PT 100

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
23	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	PT 100
24	H00	Ngữ văn, Trang trí, Hình họa	(PT 100; PT 416) + NK
25	H07	Toán, Trang trí, Hình họa	(PT 100; PT 416) + NK
26	M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
27	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
28	N00	Ngữ văn, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu	(PT 100; PT 416) + NK
29	N01	Toán, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu	(PT 100; PT 416) + NK
30	T00	Toán, Sinh học, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
31	T01	Ngữ văn, Toán, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
32	T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
33	T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
34	T06	Toán, Địa lí, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
35	T15	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, NK TDTT	PT 100 + NK
36	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
37	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	PT 100; PT 200
38	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
39	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
40	X06	Toán, Vật lí, Tin học	PT 100; PT 200
41	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
42	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
43	X10	Toán, Hóa học, Tin học	PT 100; PT 200
44	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
45	X14	Toán, Sinh học, Tin học	PT 100; PT 200
46	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
47	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
48	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
49	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
50	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
51	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
52	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
53	NL1	Điểm đánh giá năng lực ĐHQG HCM năm 2026	PT 402

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Tiêu chí phụ để xét tuyển, trúng tuyển: Trường hợp tại mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở cuối danh sách, việc xác định thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự: (1) Ưu tiên thí sinh có tổng điểm cộng thấp hơn; (2) Trường hợp vẫn bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.
- Riêng đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.

5.2. Điểm cộng và quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ

- Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không

vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (thang điểm xét tuyển là 30).

- Điểm cộng (điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) được áp dụng theo quy định tại Phụ lục 2 của Thông tin tuyển sinh này.

- Đối với phương thức 100 (xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026), chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để quy đổi điểm môn Tiếng Anh, Tiếng Trung theo quy định tại Phụ lục 3 và không sử dụng để cộng điểm xét tuyển. Đối với các phương thức tuyển sinh còn lại, chứng chỉ ngoại ngữ không được sử dụng để quy đổi điểm môn thi; việc cộng điểm (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2.

5.3. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 01 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

5.4. Mức thu học phí chính quy đại trà – hệ cao đẳng, đại học áp dụng đối với sinh viên Khóa tuyển sinh năm 2026

Đơn vị tính: nghìn đồng/tín chỉ

TT	Tên ngành đào tạo	Mức thu học phí dự kiến theo từng năm học				Tổng học phí toàn khóa
		2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	
1	Khối ngành I: (Các ngành sư phạm) Giáo dục Mầm non (CD+DH); Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Âm nhạc;	Miễn học phí hoặc đóng theo học phí theo năm học (nếu thí sinh không đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP, đối với sinh viên học lại, học cải thiện)				

TT	Tên ngành đào tạo	Mức thu học phí dự kiến theo từng năm học				Tổng học phí toàn khóa
		2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	
	Sư phạm Mỹ thuật; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm Công nghệ; Sư phạm Khoa học Tự nhiên; Sư phạm Lịch sử và Địa lý					
	Công nghệ Giáo dục	560	640	720	792	81.360
2	Khối ngành III: Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị Marketing	560	640	720	792	81.360
3	Khối ngành IV: Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học; Sinh học; Vật lý học	600	700	770	847	87.510
4	Khối ngành V: Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật xây dựng; Thú y; Khoa học đất; Công nghệ kỹ thuật ô tô; An ninh mạng; Công nghệ nông nghiệp; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Bệnh học Thủy sản	650	750	840	924	94.920
5	Khối ngành VII: Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh;	600	700	770	847	87.510

TT	Tên ngành đào tạo	Mức thu học phí dự kiến theo từng năm học				Tổng học phí toàn khóa
		2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	
	Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học; Truyền thông đa phương tiện; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Huấn luyện thể thao					

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

6.1. Đăng ký và xử lý nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh Trường ĐHĐT

a) Đối với phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT:

- Nhà trường tổ chức đăng ký xét tuyển thẳng cho những thí sinh đủ điều kiện, công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.
- Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường theo kế hoạch xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT để lựa chọn ngành đã trúng tuyển thẳng tại Trường hoặc đăng ký nguyện vọng xét tuyển khác.
- Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học theo kế hoạch chung.
- Thời gian đăng ký hồ sơ: từ thông báo đến 17 giờ 00 ngày 20/6/2026.

(có thông báo riêng cho Phương thức này).

- Trước ngày 30/6/2026: công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển diện tuyển thẳng nếu có nguyện vọng học thì phải đăng ký nguyện vọng 1 với ngành trúng tuyển lên Hệ thống của Bộ GD&ĐT. Nếu đăng ký ngành trúng tuyển từ nguyện vọng 2 trở đi, kết quả xét tuyển sẽ lấy theo nguyện vọng cao nhất của thí sinh.

b) Đối với phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ); phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; phương thức 402- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM; phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT 2026

- Bên cạnh việc đăng ký hồ sơ trên Cổng thông tin xét tuyển của Trường và gửi hồ sơ đăng ký về Trường, thí sinh cần phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào Trường Đại học Đồng Tháp trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiep THPT.edu.vn> trong đợt đăng ký chính thức từ ngày 2/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần trong tổng số nguyện vọng được phép ĐKXT,
- Trường sử dụng dữ liệu thí sinh đã nộp và được Duyệt trên Cổng thông tin xét tuyển của Trường và dữ liệu chung do Bộ GD&ĐT cung cấp để chạy xét tuyển, căn cứ theo Quy chế

tuyển sinh hiện hành của Trường và Thông tin tuyển sinh 2026 đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Trường dự kiến công bố điểm chuẩn trúng tuyển của các ngành vào trước 17 giờ 00 ngày 13/8/2026 theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT cùng với các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước.

6.2. Đăng ký và xử lý nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh Bộ GD&ĐT

6.2.1. Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trực tuyến, đưa tất cả nguyện vọng xét tuyển (NVXT) trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (sau đây gọi tắt là Hệ thống) tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> hoặc Cổng dịch vụ công Quốc gia (nội dung và thời gian thực hiện theo quy định tại điểm 6 mục này).

- Thí sinh tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh, quy chế tuyển sinh của Trường ĐHĐT, không đăng ký NVXT vào những nhóm ngành, ngành, chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là CTĐT) không đủ điều kiện. Riêng đối với xét tuyển thẳng, Trường ĐHĐT có tổ chức đăng ký xét tuyển tuyển thẳng, nộp hồ sơ và các minh chứng trực tiếp hoặc trực tuyến tại Trường ĐHĐT, thí sinh thực hiện theo quy định của Trường ĐHĐT nhưng vẫn phải đăng ký đầy đủ thông tin trên Hệ thống để được xét tuyển chung với tất cả thí sinh khác.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026, điều kiện để ĐKXT đối với tất cả các phương thức là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi, kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên, điểm cộng được quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế) nhưng không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế.

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 NVXT; các CTĐT giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các NVXT có thứ tự từ 01 đến 05.

6.2.2. Thí sinh khai báo trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm thông tin (các mốc thời gian theo hướng dẫn), bao gồm cả các thông tin để hưởng chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng ưu tiên, các chứng chỉ quốc tế (nếu có) tại thời điểm đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (gửi kèm minh chứng đối tượng ưu tiên, chứng chỉ quốc tế (nếu có) hướng dẫn tại Phụ lục VIII).

6.2.3. Thí sinh ĐKXT theo phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế, trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026, nộp Hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo mẫu (Phụ lục IV, V) về Trường ĐHĐT theo hướng dẫn của Trường. Thí sinh trúng tuyển thẳng sẽ nhận thông tin trúng tuyển từ Trường ĐHĐT trước ngày 30/6/2026 (riêng đối tượng thí sinh quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 8, trong thông báo trúng tuyển cần có điều kiện bảo đảm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo) và phải tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống theo lịch chung.

6.2.4. Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để rà soát kết quả điểm học tập (học bạ) cấp THPT trên Hệ thống theo hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo; liên hệ với Hiệu trưởng hoặc cán bộ có trách nhiệm nơi thí sinh học cấp THPT để điều chỉnh nếu phát hiện sai sót

và phải hoàn thành trước 17 giờ 00 ngày 6/6/2026.

6.2.5. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp, (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc ĐKXT từ ngày 01/5 đến ngày 20/5/2026, cụ thể như sau:

- Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân (Phụ lục VI) và điền thông tin trên phiếu;
- Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận (theo quy định và hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú) để nhận thông tin tài khoản và nhập thông tin cá nhân lên Hệ thống, phục vụ công tác tuyển sinh.

6.2.6. Đăng ký NVXT và nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống:

a) Từ ngày 2/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần trong tổng số nguyện vọng được phép ĐKXT:

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để xử lý thông tin (nhập, sửa, xem) thông tin của thí sinh trên Hệ thống;
- Việc ĐKXT đối với các CTĐT phải thực hiện theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống hoặc trên Cổng dịch vụ công Quốc gia (Nội dung hướng dẫn đăng tải tại Hệ thống hoặc Cổng dịch vụ công Quốc gia);
- Các nguyện vọng của thí sinh ĐKXT vào Trường ĐHĐT, đăng ký theo ngành và được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), đồng thời thí sinh phải cung cấp các dữ liệu (theo tiêu chí, điều kiện, quy trình đăng ký được quy định tại thông tin tuyển sinh (nếu có)), ngành mà thí sinh đã ĐKXT để Trường ĐHĐT sử dụng xét tuyển (Hướng dẫn chi tiết các bước đăng ký được đăng tải ngay trên Hệ thống thí sinh sẽ truy cập vào để đăng ký);
- Tất cả các NVXT của thí sinh vào Trường ĐHĐT sẽ được xử lý nguyện vọng trên Hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm điều kiện trúng tuyển.

Lưu ý: Các thí sinh ĐKXT vào các CTĐT giáo viên, CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật căn cứ vào ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Trường ĐHĐT công bố để điều chỉnh nguyện vọng (Trường ĐHĐT cập nhật ngưỡng đầu vào trước 17 giờ 00 ngày 10/7/2026 (nếu có)).

b) Từ ngày 15/7 đến 17 giờ 00 ngày 21/7/2026

Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

c) Các thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng, sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để xét tuyển phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực (Phụ lục VIII) và đối tượng ưu tiên, chứng chỉ ngoại ngữ của thí sinh (nếu có).

Thí sinh tìm hiểu kỹ tài liệu hướng dẫn và phải thực hiện đúng, đủ, hết quy trình ĐKXT; thí sinh chưa rõ các nội dung khai báo, nộp lệ phí xét tuyển, có thể liên hệ với cán bộ tại các điểm tiếp nhận hoặc cán bộ của Trường ĐHĐT trực các số điện thoại hỗ trợ công tác tuyển sinh để được hướng dẫn.

6.2.7. Xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống: Tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học) trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2026.

6.2.8. Từ ngày 22/8/2026 đến tháng 12/2026, thí sinh có nhu cầu xét tuyển các đợt bổ sung của Trường ĐHĐT, thực hiện theo thông tin tuyển sinh được đăng tải trên trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐHĐT (nếu xét tuyển bổ sung, thí sinh đã trúng tuyển và đã xác nhận nhập học không được xét tuyển bổ sung, trừ các trường hợp được thủ trưởng Trường ĐHĐT cho phép không nhập học).

6.3. Đăng ký thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức

a) Các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển thí sinh phải tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để đủ điều kiện tham gia xét tuyển và có kết quả từ 6,0 (theo thang điểm 10) trở lên:

- Ngành Giáo dục Mầm non (CD hoặc ĐH): đối với tổ hợp môn M00, M05 ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Văn, Văn và Sử) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 hoặc điểm thi V-SAT, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu GDMN.

- Ngành Giáo dục Thể chất và Ngành Huấn luyện Thể thao: đối với các tổ hợp, ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Sinh; Toán và Địa; Văn và Địa; Ngữ văn và Toán; Ngữ văn và Sinh học; Ngữ văn và GDKT&PL) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 hoặc điểm trung bình môn học bạ lớp 12 hoặc điểm thi V-SAT, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT.

- Ngành Sư phạm Âm nhạc: đối với các tổ hợp, ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Văn) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 hoặc điểm thi V-SAT, thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Năng khiếu Hát và Năng khiếu Thẩm âm-Tiết tấu).

- Ngành Sư phạm Mỹ thuật: đối với các tổ hợp, ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Văn) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 hoặc điểm thi V-SAT, thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Năng khiếu Trang trí và Năng khiếu Hình họa).

b) Thời gian thi:

- Đợt 1: Thi vào ngày 30-31/5/2026.

- Đợt 2: Thi vào ngày 20-21/6/2026.

Lưu ý: Chi tiết kỳ thi năng khiếu bổ trợ xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 xem tại thông báo số 33/TB-ĐHĐT ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐHĐT, tại <https://qao.dthu.edu.vn/post/thong-bao-to-chuc-thi-nang-khieu-bo-tro-xet-tuyen-dai-hoc-cao-dang-chinh-quy-nam-2026-1835>

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: theo Điều 7, Điều 8 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

7.2. Tất cả thí sinh học tại các Trường THPT, THCS - THPT, Trung tâm GDTX được trao học bổng khi trúng tuyển nhập học vào Trường Đại học Đồng Tháp và đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 như sau:

- Miễn học phí học kỳ đầu tiên đối với thí sinh có tổ hợp xét tuyển đạt từ 25 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên) và Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên). Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành đào tạo giáo viên đã được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí sẽ được nhận mức học bổng tương ứng với mức học phí Khối ngành VII;

- Tiếp tục miễn học phí cho thí sinh nếu đạt kết quả học lực loại Giỏi và kết quả rèn luyện loại tốt trở lên ở những học kỳ tiếp theo.

7.3. Sinh viên theo học các ngành đào tạo giáo viên (ngành sư phạm) theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm và Nghị định 60/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm với mức chi trả là 3.630.000 đồng/tháng.

7.4. Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số trúng tuyển vào Trường năm 2026 như sau:

- Sinh viên được bố trí ở Kí túc xá của Trường miễn phí trong suốt thời gian học tập;

- Sinh viên học các ngành ngoài sư phạm được miễn học phí học kỳ đầu tiên. Sinh viên tiếp tục được miễn học phí ở các học kỳ tiếp theo nếu kết quả học tập đạt từ KHÁ trở lên và kết quả rèn luyện đạt từ TỐT trở lên;

- Sinh viên học các ngành sư phạm sẽ nhận học bổng học kỳ đầu tiên bằng mức học phí của khối ngành VII theo mức thu học phí của Trường. Sinh viên tiếp tục được Nhà trường hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/tháng ở các học kỳ tiếp theo (hỗ trợ tối đa 05 tháng/học kỳ, theo số tháng học tập thực tế tại Trường) nếu kết quả học tập đạt từ KHÁ trở lên và kết quả rèn luyện đạt từ TỐT trở lên;

- Sinh viên là người các dân tộc thiểu số rất ít người (Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo, Cống, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái, Lự, Pà Thên, Chứt, La Ha, La Hủ) được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/tháng (hỗ trợ tối đa 05 tháng/học kỳ, theo số tháng học tập thực tế tại Trường) ngoài các khoản hỗ trợ khác theo quy định của Nhà nước;

- Nhà trường thành lập Hội đồng xét, cấp chế độ, chính sách cho sinh viên là người dân tộc thiểu số với số suất học bổng dự kiến là 50 suất. Nguồn kinh phí thực hiện từ Quỹ đặc thù của Nhà trường.

7.5. Chính sách ưu đãi học phí đối với các ngành khối Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường (khóa tuyển sinh từ năm 2025):

- Sinh viên trúng tuyển và nhập học các ngành Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Nông học và Nuôi trồng thủy sản. Theo đó, sinh viên thuộc các ngành Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường và Khoa học đất được miễn 100% học phí học kỳ đầu tiên (tối đa 15 tín chỉ);
- Sinh viên các ngành Nông học và Nuôi trồng thủy sản được giảm 50% học phí học kỳ đầu tiên (tối đa 15 tín chỉ), với điều kiện có điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm trở lên, học lực lớp 12 từ loại Khá trở lên, trúng tuyển và nhập học đúng ngành, có cam kết hoàn thành khóa học. Mỗi ngành xét tối đa 10 suất theo nguyên tắc xét điểm từ cao xuống thấp; đồng thời dành 10 suất học bổng/ngành cho sinh viên nộp hồ sơ nhập học sớm nhất.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển).

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường cam kết thực hiện công tác tuyển sinh công khai, minh bạch, đúng quy định; tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, kiến nghị của thí sinh liên quan đến tuyển sinh. Đồng thời, Nhà trường bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp phát sinh rủi ro, và chịu trách nhiệm phối hợp giải quyết việc chuyển đến hoặc chuyển đi của thí sinh theo quy định nếu xảy ra sai sót trong quá trình tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Thông tin kỳ thi bổ trợ xét tuyển: Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường phải tham gia và có kết quả hợp lệ của ít nhất một trong các kỳ thi tương ứng với phương thức xét tuyển, bao gồm: kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi V-SAT, kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và/hoặc kỳ thi năng khiếu theo quy định của Trường.

10.1. Kỳ thi năng khiếu

- Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non (cao đẳng hoặc đại học), Giáo dục Thể chất, Huấn luyện Thể thao, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật của Trường Đại học Đồng Tháp năm 2026, ngoài việc tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc kỳ thi V-SAT năm 2026, bắt buộc phải đăng ký và tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển, để lấy điểm xét tuyển.

TT	Môn thi	Ngành tuyển sinh	Trình độ
1	Năng khiếu GDMN	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng hoặc Đại học
2	Năng khiếu TDTT	Giáo dục Thể chất	Đại học
		Huấn luyện Thể thao	
3	Hát	Sư phạm Âm nhạc	Đại học
	Thẩm âm – Tiết tấu		
4	Trang trí	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học
	Hình họa		

- Lịch thi:

Đợt	Ngày thi	Hạn cuối đăng ký dự thi	Ngày dự kiến công bố bảng điểm
1	30, 31/05/2026	22/05/2026	05/06/2026
2	20, 21/06/2026	12/06/2026	26/06/2026

- Lệ phí thi đăng ký thi từng môn

Stt	Môn thi	Lệ phí thi (01 môn/ 01 thí sinh)
1	Năng khiếu Thể dục thể thao	330.000 đồng
2	Năng khiếu Giáo dục Mầm non	
3	Năng khiếu Hát	165.000 đồng
4	Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu	
5	Năng khiếu Trang trí	
6	Năng khiếu Hình họa	

10.2. Kỳ thi V-SAT

Kết quả kỳ thi V-SAT được Trường Đại học Đồng Tháp sử dụng để xét tuyển đối với tất cả các ngành tuyển sinh của Trường, theo quy định và điều kiện cụ thể của từng ngành, từng phương thức tuyển sinh. Ngoài ra, kết quả kỳ thi V-SAT của Trường Đại học Đồng Tháp cũng được sử dụng để xét tuyển vào các Trường đại học khác có xét tuyển theo phương thức này.

- Lịch thi

Đợt	Ngày thi	Hạn cuối đăng ký dự thi	Ngày dự kiến cấp bảng điểm
1	06, 07, 08/02/2026	26/01/2026	16/02/2026
2	13, 14, 15/03/2026	02/03/2026	23/03/2026
3	10, 11, 12/04/2026	30/03/2026	20/04/2026
4	14, 15, 16, 17/05/2026	04/05/2026	25/05/2026
5	01, 02, 03, 04/06/2026	18/05/2026	11/06/2026
6	02, 03, 04, 05/07/2026	22/06/2026	13/07/2026

- Lệ phí thi đăng ký thi từng môn thi

Môn thi	Lệ phí thi (01 môn/ 01 thí sinh)
1. Toán 2. Vật lí 3. Hóa học 4. Sinh học 5. Lịch sử 6. Địa lí 7. Tiếng Anh	150.000 đồng
8. Ngữ văn	220.000 đồng

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm
I									
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CD)	100	30	27	23.65	35	50	25.8
			200			27.76	36	27	26.37
			301				1	0	
			402			877.73	8	0	615
			416			357.26	*		
2	7140103	Công nghệ Giáo dục	100	37	36	21.06	*		
			200			26.81	*		
			301				*		
			402			787.34	*		
			416			328.81	*		
3	7140201	Giáo dục Mầm non	100	415	401	23.71	172	126	26.41
			200			27.78	173	250	26.5
			301				1	0	
			402			879.8	38	0	701
			416			357.92	*		
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	711	700	23.91	264	274	25.27
			200			27.86	264	290	27.5
			301				1	0	
			402			886.63	59	17	701
			416			360.14	*		
5	7140204	Giáo dục Công dân	100	33	30	26.74	8	12	26.98
			200			28.76	9	8	27.96
			301				1	0	
			402			979.01	2	0	701
			416			393.57	*		
6	7140205	Giáo dục Chính trị	100	20	22	26.8	8	13	26.8
			200			28.78	9	6	27.8
			301				1	0	
			402			983.08	2	0	701
			416			394.61	*		
7	7140206	Giáo dục Thể chất	100	108	108	22.88	31	19	25.7
			200			27.48	28	40	26.5
			301				1	0	
			416			348.77	*		
8	7140209	Sư phạm Toán học	100	100	104	27.99	13	23	26.33
			200			29.23	14	6	29.6
			301				1	0	
			402			1063.75	3	2	920
			416			415.21	*		
9	7140210	Sư phạm Tin học	100	190	187	24.73	58	73	23.76
			200			28.14	59	57	27.25
			301				1	0	
			402			912.29	13	1	701
			416			370.01	*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm
10	7140211	Sư phạm Vật lý	100	50	49	28.2	8	13	25.8
			200			29.31	9	4	29.2
			301				1	0	
			402			1077.98	2	2	850
			416			418.84	*		
11	7140212	Sư phạm Hóa học	100	30	30	28.4	8	13	25.94
			200			29.39	9	4	29.36
			301				1	0	
			402			1091.54	2	3	830
			416			422.3	*		
12	7140213	Sư phạm Sinh học	100	30	31	27.5	8	16	24.86
			200			29.05	9	3	28.9
			301				1	0	
			402			1030.53	2	1	701
			416			406.72	*		
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	100	100	27.21	30	48	27.31
			200			28.94	30	14	28.61
			301				1	0	
			402			1010.87	7	4	701
			416			401.7	*		
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	25	25	28.1	8	15	27.84
			200			29.28	9	4	28.6
			301				1	1	
			402			1071.2	2	0	701
			416			417.11	*		
15	7140219	Sư phạm Địa lý	100	60	58	27.58	9	13	27.43
			200			29.08	10	8	28.6
			301				1	1	
			402			1035.96	2	0	701
			416			408.11	*		
16	7140221	Sư phạm Âm nhạc	100	100	100	25.9	29	10	25.3
			200			28.5	26	45	25.65
			301				1	0	
			416			382.95	*		
17	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	100	100	98	23.24	41	22	22.5
			200			27.61	40	59	23.65
			301				1	0	
			416			352.74	*		
18	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	300	295	24.26	99	141	25.43
			200			27.98	101	65	28.2
			301				1	0	
			402			897.58	22	10	780
			416			364.36	*		
19	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	100	20	19	23.38	*		
			200			27.66	*		
			301				*		
			402			868.42	*		
			416			354.28	*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm
20	7140246	Sự phạm công nghệ	100	60	61	24.95	10	6	24.1
			200			28.22	11	16	27.1
			301				1	0	
			402			919.17	2	0	701
			416			372.66	*		
21	7140247	Sự phạm khoa học tự nhiên	100	200	199	26.47	99	124	24.63
			200			28.66	101	91	28
			301				1	0	
			402			960.71	22	8	701
			416			388.89	*		
22	7140249	Sự phạm Lịch sử và Địa lý	100	100	102	27.1	33	40	26.98
			200			28.9	33	35	27.85
			301				1	0	
			402			1003.42	8	0	701
			416			399.8	*		
III									
23	7340101	Quản trị kinh doanh	100	179	172	18.12	19	50	16.5
			200			25.51	20	13	24.13
			301				1	0	
			402			673.27	4	0	615
			416			294.33	*		
24	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	49	52	17.2	*		15
			200			25.06	*		24.5
			301				*		
			402			638.46	*		615
			416			282.91	*		
25	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	139	102	19.35	45	66	19.5
			200			26.1	47	31	25.52
			301				1	0	
			402			721.61	10	0	615
			416			309.17	*		
26	7340301	Kế toán	100	208	178	18.41	90	107	19.1
			200			25.66	91	77	24.3
			301				1	0	
			402			684.29	20	0	615
			416			297.81	*		
27	7340403	Quản lý công	100	76	72	18.86	32	49	19.6
			200			25.87	33	21	19
			301				1	0	
			402			701.41	7	1	615
			416			303.22	*		
28	7380101	Luật	100	113	93	23.94	36	61	24.21
			200			27.87	38	15	26.37
			301				1	0	
			402			887.56	8	0	615
			416			360.5	*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm
IV									
29	7420201	Công nghệ sinh học	100	72	68	18.11	35	43	15
			200			25.51	36	26	24.2
			301				1	0	
			402			672.89	8	0	615
			416			294.21	*		
30	7440301	Khoa học môi trường	100	46	46	15.79	26	1	15
			200			21.98	28	24	19
			301				1	0	
			402			603.02	6	0	615
			416			252.92	*		
V									
31	7480101	Khoa học máy tính	100	94	95	16.89	48	27	15
			200			24.9	48	93	19
			301				1	0	
			402			626.81	11	0	615
			416			278.86	*		
32	7480201	Công nghệ thông tin	100	191	147	18.54	97	99	16
			200			25.72	97	100	24.45
			301				1	0	
			402			689.22	22	0	615
			416			299.38	*		
33	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	55	37	18.53	*		
			200			25.71	*		
			301				*		
			402			688.84	*		
			416			299.26	*		
34	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	60	44	19.69	26	30	19.21
			200			26.26	27	12	25.4
			301				1	0	
			402			735.63	6	0	615
			416			313.3	*		
35	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	54	33	19.72	22	29	18.3
			200			26.28	22	14	25.85
			301				1	0	
			402			736.86	5	0	615
			416			313.66	*		
36	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	84	78	15.92	22	27	15
			200			22.64	24	19	23.3
			301				1	0	
			402			603.51	5	0	615
			416			257.52	*		
37	7620103	Khoa học đất	100	36	38	15	*		
			200			18	*		
			301				*		
			402			600	*		
			416			225	*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm
38	7620109	Nông học	100	51	41	17.9	31	16	15
			200			25.41	33	28	24.11
			301				1	0	
			402			664.91	7	0	615
			416			291.69	*		
39	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	93	74	16.07	43	3	15
			200			23.39	43	56	21
			301				1	0	
			402			604.08	10	0	615
			416			262.82	*		
40	7640101	Thú y	100	46	25	19.75	*		
			200			26.29	*		
			301				*		
			402			738.1	*		
			416			314.02	*		
VII									
41	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	264	236	20.01	89	144	22.51
			200			26.41	90	62	26.1
			301				1	0	
			402			748.82	20	1	615
			416			317.18	*		
42	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	256	188	23.93	118	157	23.7
			200			27.86	119	100	25.9
			301				1	0	
			402			887.25	26	1	615
			416			360.38	*		
43	7229042	Quản lý văn hóa	100	70	57	23.82	31	35	23.48
			200			27.82	31	27	23.8
			301				1	0	
			402			883.59	7	0	615
			416			359.13	*		
44	7310110	Quản lý kinh tế	100	38	35	16.35	*		
			200			24.62	*		
			301				*		
			402			606.5	*		
			416			271.82	*		
45	7310403	Tâm lý học giáo dục	100	52	48	24.73	22	26	24.2
			200			28.14	22	15	25.1
			301				1	0	
			402			912.29	5	0	615
			416			370.01	*		
46	7310501	Địa lý học	100	45	38	25.81	13	8	25.2
			200			28.48	13	21	23.8
			301				1	0	
			402			942.93	3	0	615
			416			382.06	*		
47	7310630	Việt Nam học	100	116	71	24.19	62	97	23.93
			200			27.95	63	23	25.53
			301				1	0	
			402			895.39	14	0	615
			416			363.51	*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
				Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm Trúng tuyển/thang điểm
48	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	49	25	24.7	67	94	
			200			28.13	69	52	
			301				1	0	
			402			911.35	15	0	
			416			369.65	*		
49	7760101	Công tác xã hội	100	57	34	23.81	28	38	23.23
			200			27.82	29	19	23.8
			301				1	0	
			402			883.24	6	0	615
			416			359.02	*		
50	7810302	Huấn luyện Thể thao	100	48	48	21.72	*		
			200			27.06	*		
			301				*		
			416			336	*		
51	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	50	47	16	25	8	15
			200			23.04	26	39	22.45
			301				1	0	
			402			603.82	6	0	615
			416			260.34	*		
52	7850103	Quản lý đất đai	100	80	76	16.04	31	27	15
			200			23.24	33	37	24.1
			301				1	0	
			402			603.97	7	0	615
			416			261.76	*		
Tổng				5590	5080		4569	4302	

Ghi chú:

- * là ngành hoặc phương thức tuyển sinh chưa tuyển sinh năm 2024

- 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 200: Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ); 301: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; 416: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT; 402: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM

3. Thông tin liên hệ và giải đáp thắc mắc

Phòng Bảo đảm chất lượng - Trường Đại học Đồng Tháp:

- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp;

- Điện thoại: 0277.3882258 hoặc 0277.3995599;

- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn hoặc dhdt@dthu.edu.vn

- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni

Phụ lục 1

Các ví dụ minh họa tính điểm xét tuyển

1. Phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Thí sinh A thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức điểm ưu tiên là $MĐƯT$ là 0,5; xét tuyển ngành Công nghệ Giáo dục có các tổ hợp xét A00 (Toán, Vật lí, Hóa học), C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lí), D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh), X27 (Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh), X03 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp), X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh) với điểm thi như sau:

Môn thi	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ văn	Tiếng Anh
Điểm	7,5	8,4	Không thi	8,0	9,0

Thí sinh sẽ có 02 tổ hợp điểm để xét, được tính theo công thức (3):

$$\text{ĐTHPT}_{C01} = 8,0 + 7,5 + 8,4 = 23,9$$

$$\text{ĐTHPT}_{D01} = 8,0 + 7,5 + 9,0 = 24,5$$

Điểm $\text{ĐTHPT}_{\max}$ được tính theo công thức (4):

$$\text{ĐTHPT}_{\max} = \max(\text{ĐTHPT}_x) = 24,5$$

Vì thí sinh có điểm $\text{ĐTHPT}_{\max} = 24,5 > 22,5$ nên áp dụng công thức tính điểm ưu tiên (2):

$$\text{ĐƯT} = \left(\frac{30 - \text{ĐTHPT}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MĐƯT} = \left(\frac{30 - 24,5}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,37$$

Như vậy, điểm xét tuyển ĐXTTHPT của thí sinh theo công thức (1):

$$\text{ĐXTTHPT} = 24,5 + 0,37 = 24,87$$

Đây là điểm cuối để đưa vào xét tuyển của thí sinh A vào ngành Công nghệ Giáo dục theo điểm thi tốt nghiệp THPT

2. Phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Thí sinh B đạt giải nhất môn toán cấp tỉnh, thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức điểm ưu tiên là $MĐƯT$ là 0,5; xét tuyển ngành Công nghệ Giáo dục có các tổ hợp xét A00 (Toán, Vật lí, Hóa học), C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lí), D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh), X27 (Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh), X03 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp), X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh) với điểm học bạ như sau:

Môn học	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ văn	Tiếng Anh
Điểm	8,5	8,0	8,3	7,8	8,4
ĐCT	0,8				

Thí sinh sẽ có 03 tổ hợp điểm để xét, được tính theo công thức (7):

$$\text{ĐHBA00} = 8,5 + 8,0 + 8,3 + 0,8 = 25,6$$

$$\text{ĐHBC01} = 7,8 + 8,5 + 8,0 + 0,8 = 25,1$$

$$\text{ĐHBD01} = 7,8 + 8,5 + 8,4 + 0,8 = 25,5$$

Tra trong phụ lục 2 thì tổng điểm cộng của thí sinh B là $\text{ĐCT} = 0,8$

Điểm $\text{ĐHB}_{\max}$ được tính theo công thức (8):

$$\text{ĐHB}_{\max} = \max(\text{ĐHB}_x) = 25,6$$

Vì thí sinh có điểm $\text{ĐHB}_{\max} = 25,6 > 22,5$ nên áp dụng công thức tính điểm ưu tiên (6):

$$\text{ĐU'T} = \left(\frac{30 - \text{ĐHB}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MĐU'T} = \left(\frac{30 - 25,6}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,29$$

Như vậy, điểm xét tuyển ĐXTHB của thí sinh theo công thức (5):

$$\text{ĐXTHB} = 25,6 + 0,29 = 25,89$$

Đây là điểm cuối để đưa vào xét tuyển của thí sinh B vào ngành Công nghệ Giáo dục theo kết quả học tập lớp cấp THPT (học bạ)

3. Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

Thí sinh D đoạt huy chương đồng giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm, thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức điểm ưu tiên là MĐU'T là 0,5; xét tuyển ngành Huấn luyện Thể thao có các tổ hợp xét T00 (Toán, Sinh học, NK TĐTT), T01 (Ngữ văn, Toán, NK TĐTT), T02 (Ngữ văn, Sinh học, NK TĐTT), T03 (Ngữ văn, Địa lí, NK TĐTT), T05 (Ngữ văn, GD&ĐT, NK TĐTT), T06 (Toán, Địa lí, NK TĐTT), T15 (Ngữ văn, GD&ĐT&PL, NK TĐTT) với điểm kỳ thi V-SAT và điểm kỳ thi năng khiếu như sau:

Môn thi	Toán	Sinh học	Ngữ văn	Địa lí	NK TĐTT
Điểm lần 1	125	130			7,5
Điểm lần 2	135		125	125	8,5
Điểm max của 2 lần thi	135	130	125	125	8,5
ĐCT					0,8

Thí sinh sẽ có 05 tổ hợp điểm để xét, được tính theo công thức (14):

$$\text{ĐVST}_{00} = 135 + 130 + (8,5 \times 15) + (0,8 \times 15) = 404,5$$

$$\text{ĐVST}_{01} = 125 + 135 + (8,5 \times 15) + (0,8 \times 15) = 399,5$$

$$\text{ĐVST}_{02} = 125 + 130 + (8,5 \times 15) + (0,8 \times 15) = 394,5$$

$$\text{ĐVST}_{03} = 125 + 125 + (8,5 \times 15) + (0,8 \times 15) = 389,5$$

$$\text{ĐVST}_{06} = 135 + 125 + (8,5 \times 15) + (0,8 \times 15) = 399,5$$

Tra trong phụ lục 2 thì tổng điểm cộng của thí sinh D là ĐCT = 0,8

Điểm ĐVS_{max} được tính theo công thức (15):

$$\text{ĐVS}_{\max} = \max(\text{ĐVS}_x) = 404,5$$

Vì thí sinh có điểm $\text{ĐVS}_{\max} = 404,5 > 337,5$ nên áp dụng công thức tính điểm ưu tiên (16):

$$\text{ĐU'T} = \left(\frac{450 - \text{ĐVS}_{\max}}{112,5} \right) \times \text{MĐU'T} = \left(\frac{450 - 404,5}{112,5} \right) \times (0,5 \times 15) = 7,90$$

Như vậy, điểm xét tuyển ĐXTHB của thí sinh theo công thức (13):

$$\text{ĐXTVS} = 404,5 + 7,90 = 412,4$$

Đây là điểm cuối để đưa vào xét tuyển của thí sinh D vào ngành Huấn luyện thể thao theo kết quả học kỳ thi V-SAT và kỳ thi năng khiếu

Phụ lục 2

1. Điểm cộng dành cho thí sinh có thành tích ở môn học tương ứng với môn trong tổ hợp xét tuyển các ngành của **Phương thức 200 và Phương thức 416**

Điểm cộng dành cho tất cả các ngành		
Giải thưởng/Chứng chỉ	Mức độ	Điểm cộng ưu tiên (thang 30)
1. Giải học sinh giỏi THPT (đối với thí sinh không xét tuyển thẳng và cộng vào môn thuộc tổ hợp tuyển)	Nhất	1,5
	Nhì	1,4
	Ba	1,3
	Giải tư - Khuyến khích	1,2
2. Giải Khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia (các môn thuộc tổ hợp tuyển)	Nhất	1,3
	Nhì	1,2
	Ba	1,1
	Giải tư - Khuyến khích	1,0
3. Giải học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (các môn thuộc tổ hợp tuyển)	Nhất	0,8
	Nhì	0,7
	Ba	0,6
4. Giải Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (các môn thuộc tổ hợp tuyển)	Nhất	0,7
	Nhì	0,6
	Ba	0,5
5. Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thể vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á	Hoàn thành nhiệm vụ	1,5
6. Thí sinh đoạt huy chương các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm	Vàng	1,5
	Bạc	1,4
	Đồng	1,3
7. Thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao (TDTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Kiến tướng	1,0
8. Thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi	Nhất	1,5
	Nhì	1,4
	Ba	1,3
9. Thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế	Nhất	1,5
	Nhì	1,4
	Ba	1,3
10. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật; cuộc thi do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức		1,5

2. Điểm cộng vào **tổ hợp có môn ngoại ngữ cho các ngành của **Phương thức 200 và Phương thức 416****

Điểm cộng ưu tiên (thang 30)	IELTS academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	Cambridge Assessment English	TOEIC				TOEFL IBT	TOEFL ITP	HSK
						Nghe	Nói	Đọc	Viết			
0,6	5.0	5.0-5,5	80-120	Level 2	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary	275-395	120-150	275-380	120-140	30-45	450-499	HSK3
0,7	5.5	6.0-6.5	121-134	Level 3 (Pass)	B2 First/B2 Business Vantage (160-172/Pass at Grade C)	400-428	160-163	385-406	150-156	46-61	500-541	HSK4 (180-240)
0,8	6.0	7.0-7.5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	B2 First/B2 Business Vantage (173-179/Pass at Grade B)	429-457	164-167	407-428	157-163	62-77	542-583	HSK4 (241-300)
0,9	6.5	8.0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	B2 First/B2 Business Vantage (180-190/Pass at Grade A)	458-485	168-170	429-450	164-170	78-93	584-626	HSK5
1,0	7.0-9.0	8.5-10	161-180	Level 4- Level 5 (Pass)	C1 Advanced/C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	490-495	180-200	455-495	180-200	94-120	627-677	HSK 6

Lưu ý:

- Thí sinh được cộng tối đa là 3.00 điểm khuyến khích học tập (theo thang điểm 30).
- Thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, tỉnh/thành phố chỉ dành cho kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, tỉnh/thành phố. Trong trường hợp thí sinh đạt thành tích cả hai nội dung tại mục 1, 2, 3, 4 chỉ được cộng điểm khuyến khích cao nhất.
- Thí sinh được cộng điểm khuyến khích mục 5, 6, 7 và chỉ được cộng điểm khuyến khích cao nhất vào điểm xét tuyển khi xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất hoặc ngành Huấn luyện thể thao.
- Thí sinh được cộng điểm khuyến khích mục 10 vào điểm xét tuyển khi xét tuyển vào nhóm ngành Sư phạm Mỹ thuật hoặc ngành Sư phạm Âm nhạc.
- Thời gian đoạt giải: không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển đối với các mục 5, 6, 7, 10 và không quá 3 năm với các mục 1, 2, 3, 4.
- Điểm cộng mục 8, 9 được xét cộng cho các ngành xét tuyển phù hợp với nghề đã đoạt giải.

Phụ lục 3

Quy đổi điểm tiếng Anh hoặc tiếng Trung (HSK) ở Phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Điểm quy đổi thang 10	IELTS academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	Cambridge Assessment English	TOEIC				TOEFL IBT	TOEFL ITP	HSK
						Nghe	Nói	Đọc	Viết			
8.0	5.0	5.0-5,5	80-120	Level 2	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary	275-395	120-150	275-380	120-140	30-45	450-499	HSK3
8.5	5.5	6.0-6.5	121-134	Level 3 (Pass)	B2 First/B2 Business Vantage (160-172/Pass at Grade C)	400-428	160-163	385-406	150-156	46-61	500-541	HSK4 (180-240)
9.0	6.0	7.0-7.5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	B2 First/B2 Business Vantage (173-179/Pass at Grade B)	429-457	164-167	407-428	157-163	62-77	542-583	HSK4 (241-300)
9.5	6.5	8.0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	B2 First/B2 Business Vantage (180-190/Pass at Grade A)	458-485	168-170	429-450	164-170	78-93	584-626	HSK5
10	7.0-9.0	8.5-10	161-180	Level 4- Level 5 (Pass)	C1 Advanced/C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	490-495	180-200	455-495	180-200	94-120	627-677	HSK 6